

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án: 25/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 11-9-2020

*V/v Tranh chấp về chia tài sản của
nam, nữ chung sống với nhau như
vợ chồng mà không đăng ký kết
hôn*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Ngẫu

Các Thẩm phán:

1- Ông Nguyễn Văn Sơn

2- Ông Phạm Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phổ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh: Bà Đặng Thị Châu – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2020/TLPT-HNGĐ, ngày 26 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST, ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân thị xã B, tỉnh TN bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 24/2020/QĐXXPT-HNGĐ, ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hồng H, sinh năm: 1975; địa chỉ cư trú: tổ 4, ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN; có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Lê Văn C sinh năm: 1974; địa chỉ cư trú: tổ 4, ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN; có mặt.

Do có đơn kháng cáo của ông Lê Văn C là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16 tháng 8 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Hồng H trình bày:

Về hôn nhân, con chung, nợ chung giữa bà và ông C đã được giải quyết theo bản án số 19/2019/HNGĐ-ST, ngày 12-4-2019 của Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân thị xã B), tỉnh TN.

Về tài sản chung: trong quá trình chung sống bà và ông C có tạo ra tài sản chung là phần đất diện tích 517m², thửa 55, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2005), loại đất LUC, tọa lạc tại ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN. Nguồn gốc phần đất này do bà và ông C nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn T và bà Phạm Thị G (cùng cư ngụ tại ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN) vào đầu năm 2017; tài sản gắn liền trên đất có 01 căn nhà tạm được bà xây dựng vào tháng 4-2019, thời điểm này bà và ông C đã được Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân thị xã B) tỉnh TN tuyên bố không công nhận là vợ chồng, nên căn nhà này là tài sản riêng của bà. Do bà và ông C không thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung nên nay bà khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung của bà và ông C; bà yêu cầu được nhận phần đất trên, bà sẽ thanh toán lại $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng tiền cho ông C theo giá mà Hội đồng định giá đã định giá.

Bị đơn – ông Lê Văn C trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà H về tài sản chung là phần đất diện tích 517m², thửa 55, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2005), loại đất LUC, tọa lạc tại ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh Tây Ninh và thời gian nhận chuyển nhượng đất. Nay bà H khởi kiện yêu cầu được nhận toàn bộ phần tài sản trên và hoàn tiền lại cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị quyền sử dụng đất và $\frac{1}{2}$ giá trị của 70 xe đất đã đổ vào số diện tích đất nêu trên, ông không đồng ý. Ông yêu cầu Tòa án giao cho ông được quyền sử dụng toàn bộ số diện tích đất tranh chấp, ông có trách nhiệm hoàn tiền cho bà H $\frac{1}{3}$ giá trị quyền sử dụng đất. Lý do ông yêu cầu là vì diện tích đất này do ông đã chuyển nhượng phần diện tích đất 1.000 m² (đất của ông được cha, mẹ ông cho riêng ông) ở xã LG, huyện ĐH, tỉnh LA lấy tiền trả tiền nhận chuyển nhượng diện tích đất này.

Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST ngày 14-5-2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh TN đã quyết định:

Căn cứ các Điều 33, 59, 62 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 213, 219 Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Hồng H về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn đối với anh Lê Văn C.

Giao chị H được quyền tiếp tục sở hữu và sử dụng diện tích đất 517m², thửa 55, tờ bản đồ số 17 (bản đồ 2005), loại đất LUC, tọa lạc tại ấp PL, xã PC, huyện B (nay là ấp PL, xã PC, thị xã B), tỉnh TN do chị H và anh C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Lê Văn T dài 36,21m.

Hướng Tây giáp đất ông Phạm Văn T dài 36,21 m.

Hướng Nam giáp đất ông Lê Thành K dài 11 m.

Hướng Bắc giáp đường đê bao nhựa dài 11 m.

Chị Lê Thị Hồng H có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn C giá trị tài sản được chia là 166.716.000 (Một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười sáu nghìn) đồng.

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh TN điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo như bản án đã tuyên.

2. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản: anh C có trách nhiệm giao trả lại cho chị H số tiền 825.000 (Tám trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 27-5-2020, ông Lê Văn C có đơn kháng cáo yêu cầu chia phần đất 517 m² làm 03 phần, trong đó ông được sử dụng 02 phần, bà H được sử dụng 01 phần. Yêu cầu Tòa án giao cho ông được quyền sử dụng toàn bộ diện tích 517 m² đất, ông có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà H 1/3 giá trị quyền sử dụng diện tích đất và giá trị căn nhà mà bà H xây dựng theo giá của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân thị xã B đã định giá.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN tham gia phiên tòa có ý kiến như sau:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Thư ký chấp hành đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự (nguyên đơn, bị đơn) thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân thị xã B xét xử vụ án vào ngày 14/5/2020; ngày 27-5-2020, bị đơn (Lê Văn C) có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án nhân dân thị xã B, kháng cáo toàn bộ bản án, đơn kháng cáo trong thời hạn kháng cáo phù hợp với quy định tại Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Bà Lê Thị Hồng H và ông Lê Văn C chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn. Sau khi được Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân thị xã B), tỉnh TN xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng, bà H và ông C không tự thỏa thuận phân chia tài sản chung được, xảy ra tranh chấp. Đây là tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn theo quy định tại Khoản 7 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn là không đúng, Tòa án cấp phúc thẩm sửa lại quan hệ tranh chấp cho chính xác.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn C, Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.1] Phần đất diện tích 517 m², thửa 55, tờ bản đồ số 17 (Bản đồ năm 2005), loại đất LUC, tọa lạc tại ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN được ông C, bà H nhận chuyển nhượng của ông Phan Văn T và bà Phạm Thị G (cùng cư trú tại ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN) vào năm 2017. Ông C cho rằng tiền để trả cho việc nhận chuyển nhượng tài sản chung này do ông chuyển nhượng phần diện tích đất 1.000 m² đất của ông được cha, mẹ ông tặng cho riêng ông ở xã LG, huyện ĐH, tỉnh LA được 150.000.000 đồng; bà H thừa nhận là ông C có chuyển nhượng đất riêng được 150.000.000 đồng, nhưng không dùng số tiền này để trả tiền nhận chuyển nhượng tài sản chung, mà ông C dùng để trả tiền nợ riêng của ông và mua bò nuôi. Còn tiền trả tiền nhận chuyển nhượng đất là do tích lũy và vay của người khác và vay tiền ngân hàng.

[3.2] Tại Bản án số 19/2019/HNGĐ-ST, ngày 12-4-2019 (Bút lục số 05-08) của Tòa án nhân dân huyện B (nay là Tòa án nhân dân thị xã B), tỉnh TN xét xử không công nhận ông C, bà H là vợ chồng, ông C thừa nhận số tiền 70.000.000 đồng vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chi nhánh huyện B - Phòng giao dịch BT vào ngày 09/6/2017 là dùng để trả tiền nhận chuyển nhượng 517 m² đất là tài sản chung đang tranh chấp.

[3.3] Hiện nay phần diện tích đất 517 m² này đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHO80728, cấp ngày 26-5-2017, cấp cho cả 02 người (Lê Văn C và Lê Thị Hồng H) đứng tên chủ sử dụng. Do đó đây là tài sản thuộc quyền sở hữu chung của ông C, bà H. Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chia cho bà H, ông C mỗi người ½ là phù hợp.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đất tranh chấp thuộc loại đất LUC, hiện bà H đã xây cất nhà tạm trên đất để ở và làm nơi buôn bán nuôi con chung của 2 người, ngoài nơi ở này thì bà H không có nơi ở nào khác; ông C thì có nghề nghiệp ổn định, làm công nhân công trình xây dựng, nên quyết định giao cho bà H được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 517 m² này và có trách nhiệm giao lại cho ông C ½ giá trị tài sản được chia là 166.710.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Ông C kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được chứng cứ mới, nên không có cơ sở để chấp nhận.

[6] Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn C, chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh TN. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST, ngày 14-5-2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh TN.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản

Căn cứ vào Khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự: tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 2.650.000 (hai triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, ông Lê Văn C và Bà Lê Thị Hồng H mỗi người phải chịu ½, cụ thể mỗi người phải chịu 1.325.000 đồng. Bà H đã nộp 1.650.000 đồng, ông C đã nộp 1.000.000 đồng, do đó ông C có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà H 325.000 (ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ vào Khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn C phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn C về việc “Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”.

Giữ nguyên Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 16/2020/HNGĐ-ST, ngày 14-5-2020 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh TN.

Căn cứ Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 210, 219 của Bộ luật Dân sự; Khoản 1 Điều 148; Khoản 2 Điều 157; Khoản 2 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Hồng H về việc “Tranh chấp về chia tài sản của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” đối với ông Lê Văn C.

1.1. Bà Lê Thị Hồng H được quyền sở hữu và sử dụng diện tích đất 517 m², thửa 55, tờ bản đồ số 17 (Bản đồ 2005), loại đất LUC, đất tọa lạc tại ấp PL, xã PC, thị xã B, tỉnh TN. Đất đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh TN cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CHO80728, cấp ngày 26-5-2017, cấp cho cả 02 người (Lê Văn C và Lê Thị Hồng H) đứng tên chủ sử dụng. Đất có tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Lê Văn T dài 36,21m.

Hướng Tây giáp đất ông Phan Văn T dài 36,21 m.

Hướng Nam giáp đất ông Lê Thành K dài 11 m.

Hướng Bắc giáp đường đê bao nhựa dài 11 m.

(Kèm theo sơ đồ thửa đất)

Kiến nghị Ủy ban nhân dân thị xã B, tỉnh TN điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo như bản án đã tuyên.

1.2. Bà Lê Thị Hồng H có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn C $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản được chia là 166.716.000 (Một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm mười sáu nghìn) đồng.

2. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Lê văn C và bà Lê Thị Hồng H mỗi người phải chịu 1.325.000 đồng. Bà H đã nộp xong, ông C đã nộp 1.000.000 đồng và có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Lê Thị Hồng H 325.000 (Ba trăm hai mươi lăm nghìn) đồng.

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn C phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0018185, ngày 28-5-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh TN. Ông C đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA TAT;
- TAND thị xã B
- VKS tỉnh TN;
- Chi cục THADS thị xã B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Văn Ngẫu

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND cấp huyện;
- THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

